

経費支弁書
ĐƠN CHI TRẢ KINH PHÍ

日本国法務大臣 殿 Kính gửi Bộ Tư Pháp Nhật Bản

国 籍 quốc tịch _____

氏 名 họ tên _____

_____年_____月_____日生 (男・女)
Năm sinh năm tháng ngày (Nam/Nữ)

私は、この度上記の者が日本国に入国した場合の経費支弁者になりましたので、下記の通り経費支弁の引受け経緯を説明すると共に、経費支弁について誓約します。

Tôi là người chi trả kinh phí cho người có thông tin ghi trên sau khi đã đến Nhật Bản, nên tôi xin trình bày quá trình dẫn đến việc bảo lãnh chi trả kinh phí và cam kết việc chi trả kinh phí như sau

記

1. 経費支弁の引受け経緯 Quá trình bảo lãnh chi trả kinh phí
(申請者の経費の支弁を引受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください。)
(hãy ghi cụ thể mối quan hệ và quá trình dẫn đến việc nhận chi trả kinh phí cho người đăng ký du học)

2. 経費支弁内容 Nội dung chi trả kinh phí

私 _____ は、上記の者の日本国滞在について、下記のとおり経費を支弁することを誓約します。

また、上記の者が、在留期間更新許可申請を行う際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳(送金事実、経費支弁事実が記載されたもの)の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tôi _____, về việc sinh sống tại Nhật của người ghi ở trên, tôi xin cam kết chi trả kinh phí như sau.
Hoặc là khi người được ghi bên trên gia hạn thời hạn lưu trú, tôi sẽ cung cấp các giấy tờ chẳng hạn như giấy chứng nhận chuyển tiền, bản photo sổ tiết kiệm (trên các giấy tờ đó có ghi việc gửi tiền, chi trả kinh phí là sự thật) để chứng minh việc hỗ trợ như là phí sinh hoạt cho người ghi trên

記

- (1)学 費 毎月 ・ 半年ごと ・ 年間 _____円
Học phí mỗi tháng / nửa năm / 1 năm Yên Nhật
(2)生 活 費 月額 _____円
Phí sinh hoạt số tiền mỗi tháng Yên Nhật
(3)支弁方法 (送金・振込み等支弁方法を具体的に記載してください。)
Phương thức chi trả (ghi cụ thể phương thức gửi tiền hoặc chuyển khoản.)

_____年_____月_____日
Năm tháng ngày

経費支弁者 Họ và tên người chi trả:

住所 địa chỉ _____

Số điện thoại _____

氏 名 (署 名) họ tên(chữ ký) _____

申請人との関係 quan hệ với người đăng ký _____